

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH
TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 70

Thứ sáu là phần đại thắng:

Sớ câu: Từ câu “một là hội nhập tự tại”: Tức nơi kinh viết: “Hội nhập trọn vẹn như thế” là nhắc lại mười tự tại nêu trước.

“Hai là thành tựu Trí”: Tức kinh nói: “Thành tựu trọn vẹn như vậy”, là lặp lại Trí chẳng thể nghĩ bàn trước đó.

Sớ câu: Từ câu “Cho nên kinh nói: Tuỳ hành nơi Trí là sự dẫn dắt hơn hết” văn của kinh chỉ có: “Ba Nghiệp, Thân, Ngũ Ý tuỳ theo Trí Tuệ hành hóa”. Luận giải thích kinh viết: “Trí Tuệ là hàng đầu, tuỳ thuận theo đó mà chuyển. Cho nên phần Sớ giải đã dùng đủ ý của hai câu, dùng Trí là sự dẫn dắt trước để giải thích chỗ “tuỳ hành” kia. Trước hết là trí dẫn dắt dậy khởi, dậy khởi rồi thì không mất nơi Trí tức là “tuỳ hành”

Sớ câu: Từ câu “mười câu trong phần hai dựa nơi bảy thứ công đức”: Tức là dựa vào bảy thứ công đức này, tuyên giảng pháp công đức của nó đã an trụ. Cho nên đoạn này gọi là “sự lớn lao của về công đức đã an trụ”

Sớ câu: Từ câu “hai phần sau là từ bi, lợi tha”: ở nơi khác thì Từ là có thể ban vui, Bi là có thể cứu vớt khổ. Nay thì Bi là chẳng lìa bỏ chúng sinh, Từ là trở lại cứu giúp thế gian. Do đó Từ, Bi đều có chung ban vui, cứu khổ.

Nói: “Ba thứ sau là Nguyện Hành cùng phù hợp”: Tức Nguyện là phần thứ năm, Hành là phần thứ chín, Phật hộ trì là phần thứ mười.

Thứ bảy là phần “Giải thích tên gọi”.

Sớ câu: Từ câu “Một là giải thích tên gọi của địa, tức là căn cứ nơi pháp để nêu rõ về Quả vị”: Tức diễn rộng là địa này có đức “Bất động”

“Hai là căn cứ nơi người” để biện minh rộng là Bồ-tát trụ nơi địa này có “đức bất động”. Pháp tức vốn có đức ấy, như ở nơi Bồ đề, người

ta do đạt được địa này nên thành tựu đức thù thắng, cũng như sự giác ngộ.

“Nay, mười câu đầu Luận thâu tóm làm sáu”: Tức nơi câu hai câu đầu, và bốn, sáu đều thâu tóm hai câu. Văn nơi phần Số giải gồm ba:

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Dựa nơi Luận để giải thích.

Ba: Thuận theo kinh để giải thích.

Nay nói về phần một: “Hai câu đầu là tự phần”. Câu một là lia lỗi lầm một cách rất ráo. Câu hai là chỗ chứng đắc sâu xa, huyền diệu. Các câu còn lại có thể nhận biết.

Số câu: Từ câu “Gọi là sáu” tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi Luận để giải thích.

Trước hết, chỗ dụng công trong phần đối trị Nhiễm, Tiểu thừa Nguyên, “Ma nghiệp” đều là nghiệp bị Nhiễm. Tâm dụng công của địa thứ bảy gọi là “Hành dụng công” Tâm ưa thích Không trong địa thứ sáu, gọi là “Tiểu thừa nguyên”. Tâm chấp Có trong năm địa trước gọi là các “Ma nghiệp”. Cũng có thể cho chỗ dấy khởi tu tập trong bảy địa, gọi là “Hành dụng công”. Tâm của hai Thừa gọi là “Tiểu thừa nguyên”, tâm của hàng phàm phu gọi là các “Ma nghiệp”, nay lia dụng công đối trị nơi “hành dụng công”, xa lia mọi có, không gián cách đối trị nơi Tiểu thừa nguyên, Ma nghiệp, nên gọi là “bất động”, phần một này là chung, nên các kinh Luận đều lập nên tên gọi ấy.

Số câu: Từ câu “Phần ba có hai câu phát khởi. Hành thanh tịnh”; tức trong phần “Thắng tấn” phát khởi về sự tu tập, lia lỗi lầm.

Câu trước phát khởi về lúc tu tập, lia lỗi của sự dụng công, gọi là phát khởi thanh tịnh.

Câu sau là nói về thời gian tu hành, lia lỗi chẳng thành, gọi là Hành hóa thanh tịnh, theo ý mà thành. Luận giải thích kinh gọi là vương tử. Kinh nói “Vương tử địa” là lia lỗi lầm nơi gia đình”. Đại sư Tuệ Viễn giải thích “Như vương tử nơi thế gian, sinh tại vương gia, không có lỗi lầm của việc kinh doanh về nông nghiệp v.v... Bồ-tát cũng như thế, sinh nơi nhà của Phật, không có lỗi lầm của việc tu hành dụng công”.

Giải thích: xem ý của kinh chỉ dùng là “Lìa lỗi lầm”.

Số câu: Từ câu “bốn là hai câu tiếp theo” tiếp xuống: Là gồm luôn môn thứ năm. Tức trong phần “Thắng tiến”, nhân tu thành đức, nghĩa của đức chẳng đồng nên có hai thứ: Một là có tạo tác, tức công đức của giáo đạo. Xưa không nay có, theo phương tiện tu tập dấy khởi, nên gọi là “Có tạo tác”, tức là môn thứ tư. Hai là: Không tạo tác, tức

công đức của chứng đạo. Xưa có nay hiển bày, chẳng phải là từ chỗ tu tập dấy khởi, nên gọi là “không tạo tác”, tức là môn thứ năm, tương tự trong phần Gia hạnh là có tạo tác pháp thiện thanh tịnh và không tạo tác pháp thanh tịnh.

Nay nêu rõ công đức trong phần thứ tư gọi là thế gian. Trí tuệ gọi là xuất thế gian. Trong phần trước tùy theo chỗ có tạo tác của thế gian để giải thích kinh, gọi là “Thành địa”. Từ “không chỗ tạo tác” giải thích kinh lại là “không có đối tượng được tạo tác”. Trong câu sau “Dùng Trí Tuệ để khéo phân biệt” tức là Luận giải thích kinh. “Làm thanh tịnh mọi chướng ngại của Trí” là Luận giải thích. Ở trên nói “Khéo phân biệt” đều là nghĩa quyết định. Sở giải cho phần kinh và Luận này, đều căn cứ theo kinh hiện tại để nói về quyết định.

Sở câu: Từ câu “phần năm có một câu” tiếp xuống: tức là “Chứng đạo”, kinh gọi là “Biến hóa địa”, theo nguyện mà thành tựu. Kinh hiện tại chỉ có nói về dụng. Luận giải thích kinh gọi là “Niết-bàn địa” tức khéo dấy khởi đại nguyện. Đại sư Tuệ Viễn giải thích: “Niết-bàn địa tức Thế là không tạo tác, Thế tịch diệt”. “Khéo dấy khởi đại nguyện” tức là dụng của “Không tạo tác”, dùng dụng hiển bày Thế, chẳng phải là Niết-bàn của Tiểu thừa. Cho nên Sở giải thích “Hành hóa không vướng mắc nẻo tịch diệt thành Niết-bàn vô trụ”.

Sở câu: Từ câu “Phần sáu có hai câu, tức là phần vị vượt hơn trước”: Là Đại sư Tuệ Viễn dựa nơi đức để xác nhận quả vị. Câu trên có thể nhận biết. Câu dưới nói vượt hơn bảy địa còn có dụng công, địa này với báo đã thành thực, gọi là không dụng công.

Nói: “Trước đã thành tựu”: Tức Luận giải thích kinh nói: “Khéo dấy khởi “Đạo trước”. Đại sư Tuệ Viễn căn cứ trong các địa phân biệt có ba:

Một: Chẳng dấy khởi “Đạo trước”. Tức sáu địa trước và địa hiện tại tu tập riêng chẳng bao gồm phần Hành ở trước.

Hai: “Dấy khởi chẳng thiện”. Tức bảy địa niệm niệm tu tập dấy khởi tất cả pháp Phật. Các Hành vốn có trong sáu địa trước đến đây đều dấy khởi, nhưng vì Tâm dụng công dấy khởi nên chẳng gọi là Thiện.

Ba: “Cũng dấy khởi, cũng Thiện”, tức các Hành vốn tu tập trong bảy địa trước, đến trong địa thứ tám này, chính là “Đạo trước” ấy, tức chỗ báo đã thành thực nên hiện tiền. Phần báo đã thành thực nên hiện tiền chẳng phải là do sự dụng công phát sinh, nên gọi là “khéo dấy khởi”. Ý của phần Sở giải thuận theo kinh nói “Trước đã thành tựu”. Tức trong bảy địa tu tập không dụng công, là trước đã thành tựu, nên

nay không còn dụng công. Ý này là tổng quát, dễ hiểu nên không giải thích.

Sớ câu: Từ câu “Nay lại chỉ rõ về văn”: Là phần ba, thuận theo kinh để giải thích. Song, chỉ rõ về văn, nghĩa chẳng khác với Luận, nên sớ nói “Giống như nhà viết Luận giải nêu sót chứng cứ minh bạch”.

Sớ câu: Từ câu “Gọi là Trí, trong phần giải thích tên gọi”: “Một hướng bất động” là Hành của thắng tấn. “Một thể bất động” là Hành của tự phần. Trước hết là biện minh về “Thắng tấn”, tức nêu dẫn chỗ thù thắng cầu mong hiển bày nơi tự phần theo đấy mà càng thêm viên mãn.

Sớ câu: Từ câu “Nay nói về phần một, văn có bốn câu đều bao hàm hai nghĩa”: Tức Hưởng, Thể. Do Đại sư Tuệ Viễn cho chỗ chung ấy thuộc nơi một hướng bất động, tức bốn câu này nêu rõ nghĩa một hướng. Mười câu sau mới nói rõ bất động cho nên sớ xét, định rõ: Đều bao hàm hai nghĩa. Tức do hội nhập cảnh giới của Phật, nên một hướng thuận ở trên, cũng cùng với Bồ-tát đồng một thể tánh. Ba câu sau đều dựa theo đấy. Dùng Luận trước tiên giải thích bốn câu xong, mới nói “Trong đó một hướng bất động” như kinh nói ngày đêm làm điều thiện, nhận biết về sự gia hộ của chư Phật v.v... nên phần Sớ giải xem bốn câu này là tổng quát.

“Ba là Gân”: Do hai phần trước nên gần với Phật.

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là, Kim Cang v.v... hiện hình hộ vệ”: sự việc này, bảy địa trước cũng có, nhưng chỉ hộ vệ một cách âm thầm. Như Lai luôn có tám thần Kim Cang phân ra tám phía. Bồ-tát của địa này tùy theo phần mà có được.

“Ba thứ trước là tự phần”: Tức ba luân, Thân, khẩu, ý.

Sớ câu: Từ câu “Luận viết: Một hướng bất động”: Là Luận giải thích phần văn tóm kết: “Thông đạt như thế”. “Thông đạt như thế” nên là nghĩa “Một hướng bất động”.

Sớ câu: Từ câu “Một là Trí chẳng bị huỷ hoại”: Luận giải thích kinh viết: “Khéo tư duy, lượng tính về pháp tại thừa” tức là “Trí chứng đắc pháp Trí thông. Dùng Luận để lãnh hội kinh, đã cho là chỗ lớn của Trí. Kinh viết: “Đạt được đại thân thông” nêu rõ là Pháp trí Thông. Tức Thông thứ chín trong mười thân Thông, là ở nơi Lậu tận Thông trong sáu Thông chia ra. Cũng là Trí chứng đắc.

Hai là: “Giáo trí”. Ba là: “Bất trụ Trí”. Ba Trí trên là tự lợi. Sáu Trí sau là lợi tha. Câu đầu là Hành của cõi Tịnh. Năm câu sau là pháp giáo hóa đem lợi ích cho muôn loài. Trong đó có “Ba câu trước” là Tự

phần, tức ý thân khẩu.

“Xứng hợp với ba đời mà nói”: Tức đời trước là sinh tử, đời sau là Niết-bàn, đời giữa là Thánh hiền.

“Hai câu sau” là Thắng tấn. “Ngồi ở đạo tràng gọi là Phật phương tiện thành chính giác” tức thành Phật độ người. Nơi phần trước đã biện minh chung về “Việc ngồi ở đạo tràng”, lược có ba thuyết:

Một: căn cứ theo pháp môn, tức là đạo tràng của muôn hạnh.

Hai: Theo chỗ thành tự về Thật thì căn cứ nơi Tam muội Kim cương.

Ba: căn cứ theo “Tướng hóa độ” tức nơi cội Bồ đề.

Nay chính là căn cứ theo thuyết sau.

Nhưng kinh chỉ nói: “Hàng phục khắp tất cả các thứ Ma, tà vọng”. Nhưng Luận viết “Ngồi ở đạo tràng”, “Ngồi ở đạo tràng”, tức hàng phục Ma. Hàng phục Ma cũng có ba:

Thứ nhất: căn cứ theo pháp môn, tức tất cả sinh tử, Niết-bàn đều là nẻo Ma. Tu tập Nhất Thiết Trí tức hàng phục nẻo Ma ấy.

Thứ hai: căn cứ nơi chỗ Thật mà nói, vô minh, tập khí đều là nẻo Ma. Định Kim cương dụ mới có thể phá trừ.

Thứ ba: căn cứ nơi Tướng hóa độ. Tức Bồ-tát nơi cội cây Bồ đề hàng phục Thiên Ma. Nay cũng dựa theo thuyết sau.

Sớ câu: Từ câu “Chín là Chánh giác chẳng bị huỷ hoại”: Trên là hội nhập cảnh giới của Phật, đồng với chỗ giác ngộ nơi Phật. Tức là nơi hết thấy các pháp đều nhận biết đúng như Thật, nên đồng với Trí không chướng ngại. Phần còn lại như đã nói trong địa thứ nhất.

Địa thứ chín: **Địa Thiện Tuệ**:

Sớ câu “Gọi là Thiện Tuệ” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích tên gọi, tổng cộng có chín giải thích.

Một: Giải thích của Nhiếp Luận, tức nơi quyển thứ bảy.

Từ câu “Tức trong phần văn sau” tiếp xuống: Là phần Sớ giải lãnh hội kinh.

Hai: Giải thích của Luận Trang Nghiêm, tức nơi quyển thứ mười ba, tụng viết:

*“Bốn Biện, Trí lược khéo
Khéo nói gọi Thiện Tuệ”.*

Nay phần sớ nêu dẫn tức là phần văn xuôi của Luận.

Từ câu “đây đồng với văn ở sau” tiếp xuống: Là sớ hợp với kinh.

Ba: Giải thích của kinh Kim Quang Minh. Tức nơi quyển thứ ba.

Từ câu “Đây gồm luôn việc hiển bày” tiếp xuống: Là sớ kết hợp

để giải thích.

Bốn: Câu “Ý của kinh Giải Thân Mật”: Là cách giải thích của kinh Giải Thân Mật, quyển thứ tư. kinh viết: “Đạt được trí tuệ rộng lớn, không bị ngăn ngại”.

Năm: Câu “Luận Du Già, phẩm Trụ”: Tức nơi quyển thứ bốn mươi tám. Văn nơi phần sơ nói về ý nối tiếp cũng giống quyển bốn ấy. Luận viết “Do trong địa này, Bồ-tát đạt được Tuệ thông tỏ vô ngại nên khéo có thể giảng chánh pháp đem lại lợi ích an lạc cho hết thảy chúng sinh. Do đó, địa này nên gọi là Thiện Tuệ.

Sáu: Giải thích của Luận Thập trụ. Tức quyển thứ hai. Luận nói “Tuệ ấy dần dần sáng tỏ, tăng trưởng sự thuận hợp hoà dịu”.

Bảy: Giải thích của Luận Duy Thức. Tức quyển thứ chín, Luận nêu “Thành tựu được bốn sự thông tỏ vô ngại, một cách vi diệu có khả năng ở khắp mười phương khéo giảng nói chánh pháp”.

Từ câu “Lời văn có những dị biệt nhỏ” tiếp xuống: Là dung hợp về cách giải thích của ba Luận trên (Du Già, Thập trụ, và Duy Thức).

Tám: Từ câu “Kinh Nhân vương” tiếp xuống: Giải thích của kinh Nhân vương, tức nơi quyển hạ.

Chín: Giải thích của Trí Luận. Phần này có thể nhận biết.

Số câu: Từ câu “Nêu chỗ lia chướng” tiếp xuống: Là phần ba, nói về lia chướng. Đây cũng là văn của Luận Duy Thức. Văn đầy đủ: Chín là chướng, chẳng muốn thực hành trong Lợi tha, tức là một phần câu sinh trong sở tri Chướng, khiến ở trong sự việc đem lại lợi lạc cho chúng sinh chẳng muốn gắng sức thực hiện, lại thích tụ tập đem phần lợi cho mình. Chướng ấy, nơi địa thứ chín, với bốn sự thông tỏ vô ngại, nên khi hội nhập địa thứ chín liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Do điều ấy nên địa thứ chín gọi là đoạn trừ hai Ngu cùng mọi sự thô trọng.

Một là: Ngu của ở nơi vô lượng pháp được thuyết giảng, nơi vô lượng, danh, cú, chữ, ngu về Tuệ biện biệt với Đà-la-ni tự tại. Đây là nêu tổng quát. Luận tự giải thích: ở nơi vô lượng pháp được thuyết giảng với Đà-la-ni tự tại chính là “Nghĩa vô ngại giải”, tức đối với đối tượng được giảng giải đạt được pháp Tổng trì tự tại, ở trong một nghĩa hiện bày tất cả các nghĩa. “Ở nơi vô lượng danh, cú, chữ” với Đà-la-ni tự tại”, chính là “Pháp vô ngại giải”, tức đối với chủ thể giảng giải đạt được pháp tổng trì tự tại, ở trong một danh, cú, chữ hiện bày hết thảy danh, cú, chữ.

“Ở nơi Tuệ biện biệt với Đà-la-ni tự tại”: Chính là “Từ vô ngại giải”, tức đối với ngôn từ âm thanh lần lượt giảng dạy, đạt được pháp

tổng trì tự tại, ở trong một âm thanh hiện bày tất cả âm thanh.

Hai là: Ngu về Biện tài tự tại “Biện tài tự tại” tức là “Biện vô ngại giải”, giỏi thông đạt về giáo pháp thích nghi với căn cơ khéo léo vì họ mà thuyết giảng. Hai Ngu kia có gây chướng ngại nơi bốn thứ tự đại ấy, đều thuộc về chướng của địa thứ chín.

Giải thích: Ở đây cho khả năng gây chướng ngại đối với sự thông tỏ vô ngại là chủng tử của Sở tri chướng, dùng chúng làm Thể tánh. Do từ tám địa trở lên, trong sáu Thức, Sở tri chướng không còn hiện hành.

Kinh Kim Quang Minh cũng nói “Một là vô minh nơi thuyết giảng với vô lượng danh, cú, vị, vô lượng trí Tuệ chẳng thể giữ lấy. Hai là vô minh nơi bốn vô ngại biện tài chưa được tự tại”.

Giải thích: đây tức là Ngu thứ hai, cũng thuận chung với bốn vô ngại giải. Song ở trên là chủ thể duy trì, đây là căn cứ nơi chủ thể nêu giảng, tức nêu giảng về ba tự tại trên.

Lương Luận (Nhiếp Luận, bản dịch vào đời Lương) viết “Một là vô minh nói vô lượng pháp được thuyết giảng, vô lượng danh, cú, vị khó đạt ngôn từ thiện xảo cùng pháp Đà-la-ni tự tại. Hai là: Vô minh nói “Bốn vô ngại phá bỏ nghi ngờ phát sinh hiểu biết”.

Giải thích: Ngu thứ hai cũng chung nơi bốn vô ngại giải. Luận gốc gọi là lia chướng “Chẳng thể tạo lợi ích cho chúng sinh”. Luận Duy Thức thì gọi là “Chẳng muốn” còn Luận này thì gọi là “Chẳng có thể” do “Chẳng có thể” nên “Chẳng muốn”. Phần Sở giải chỉ tóm lược, do đối chiếu với văn của Luận, nên chỗ rộng hẹp có thể nhận biết, do hổ tương phản ánh nên số, Luận đều dễ lãnh hội.

Số câu: Từ câu “Cho nên đối tượng được chứng đắc” tiếp xuống: Là phần bốn, nói về “Như” là đối tượng được chứng đắc. Cũng là văn của Luận Duy Thức. Nhiếp Luận tên gọi thì đồng. Bồ-tát Vô tánh giải thích “Nghĩa là trong địa này đạt được chỗ nương tựa của sự thông tỏ vô ngại, phần chứng đắc trí Ba-la-mật đa, ở nơi tất cả pháp, chẳng tùy theo ngôn từ, mà khéo có thể thấu tỏ về các ý nghĩa sâu xa, thành tựu đúng như thật về việc khiến cho hết thảy chúng sanh thọ nhận pháp lạc thù thắng”.

Giải thích: Vô ngại giải cũng để giải thích về nghĩa bốn tự tại. Phần chứng đắc là cùng giải thích nơi nghĩa của Trí.

Luận Trung Biên viết “Có bốn tự tại: Một là Tự tại không phân biệt (tức Tướng tự tại). Hai là: Tự tại của cõi Tịnh. Ba là: Trí tự tại. Bốn là: Nghiệp tự tại”. Pháp giới chính là chỗ nương tựa của bốn thứ tự tại ấy. Địa thứ tám chỉ có thể thông đạt về nghĩa của chỗ nương tựa nơi hai

Tự tại đầu. Hai tự tại sau theo thứ lớp ở hai địa sau (chín, mười)

Sớ câu: Từ câu “Cho nên thành khéo thấu đạt” tiếp xuống: Là phần năm, nói về “Hành thành tự, trang nghiêm”.

Luận viết: “Bốn Biện tự tại đem lại sự thành tựu đầy đủ cho chúng sinh” (tức ở đây kinh gọi là thuyết pháp tự tại) đạt vô biên pháp Tổng trì, thọ nhận pháp hành (tức ở đây kinh nói là khéo thông đạt pháp khí).

Sớ câu: Từ câu “Lương Luận viết” tiếp xuống: Là phần sáu, nói về đạt được Quả. Một là Quả đem lại sự thành tựu đầy đủ cho chúng sinh.

Hai là Quả đạt được nghĩa của pháp Tổng trì.

Sớ câu: Từ câu “Như ánh trăng hiện bày khắp, địa trước đã có”.

Tức nơi kệ viết:

*“Ví như nhật nguyệt trụ hư không.
Hết thấy trong nước đều hiện bóng
Trụ nơi Pháp giới không hề động
Theo Tâm hiện ảnh cũng như thế”.*

Từ câu “Bạc Pháp sư này” tiếp xuống: Là nói về đức của địa thứ chín. Phần văn sau sẽ diễn rộng đầy đủ.

Sớ câu: Từ câu “Thứ hai là phần thuyết giảng chính”: Văn gồm ba:

Một: Nhận định chung

Hai: Từ câu “Trong bốn phần thì phần thứ nhất” tiếp xuống: Là lãnh hội về ba Tâm.

Ba: Từ câu “Nhưng trong địa thứ tám” tiếp xuống: Là hiển bày tướng riêng của địa. Đây là văn của Luận, cũng là nhằm thông tỏ vấn nạn. Tức có vấn nạn: Trong địa thứ tám đã được tự tại nơi ba thế gian, khắp làm đồng sự thân tâm cùng với chúng sinh, lại có thể thị hiện nhiều thân, nhiều âm thanh nói pháp lợi lạc chúng sinh, tại sao cho địa này mới gọi là Pháp Sư? Có giải đáp: Vì thành tựu v.v... Nên ở đây cần thông tỏ.

Từ câu “Thành tựu hết thấy Tướng” tiếp xuống: Là biện biệt chỗ thù vượt hơn chỗ kém.

Sớ câu: Từ câu “Trước đạt được Trí của hai đế v.v...” Hai đế tức trong phần cõi Tịnh. Chữ “vân vân” là chỉ cho việc chư Phật khuyến khích dậy khởi vô lượng Trí Tuệ. Quan sát, tư duy, lượng tính tức là Tư, Tu. Nếu dựa theo chỗ Luận giải thích kinh thì vô lượng Trí Tuệ khéo tư lượng đại sư Tuệ Viễn giải thích “Rộng nghĩa là vô lượng, sâu xa gọi là

khéo tư lượng. Trên nói Phật khuyến khích ban cho vô lượng trí, tức là rộng, Tịnh hẳn tức là trí sâu xa. Nhưng đều không ra ngoài hai đế. Cho nên phần Sơ giải chỉ dùng hai đế v.v...

Sơ câu: Từ câu “Câu đầu là lợi tha”: Đây là dựa nơi Luận chỉ có hai đối về hai lợi. Ý của phần Sơ giải lại có hai ý:

Một: Là ba đoạn do hợp hai câu đầu là tự lợi.

Hai: Mười câu đều chung cho hai lợi.

Đại sư Tuệ Viễn nêu: chỗ thành tựu của tự phần là dùng dụng để hóa độ người. chỗ thành tựu của Thắng tấn thì chưa kham nổi việc giáo hóa người, nghiệp chưa thành thực, nên chỉ có thể tự lợi. Ý của Sơ giải thì cho rằng, lại cầu đạt thắng tấn há không có lợi tha?

Sơ câu: Từ câu “Ba là dựa nơi căn đã chín muồi” tiếp xuống: Là nói về năm môn lợi tha.

Nói: “Căn chín muồi” tức giáo pháp “Hành thành” nên có thể thực hiện được việc chứng nhập. Tu tập dứt hẳn niệm chấp nên có thể tạo lợi lạc cho chúng sinh.

Bốn là: chẳng quán về Tánh của Trí thì toàn bộ là Tà niệm.

Năm là: chưa nhận biết khiến nhận biết.

Sáu: quy y theo nẻo tà, tức các hàng ngoại đạo. Dùng chỗ tin tưởng qua tai mắt để giáo hóa chung.

Bảy: Cõi tịnh của chư Phật, vượt hẳn chư Thiên, không hề thối chuyển.

Từ câu “trong năm môn trên” tiếp xuống: Là tóm kết về phần trên do nói về Lợi tha xong. Ba câu sau để nhận biết.

Thứ hai là trí thành tựu:

Sơ câu: Từ câu “Chẳng hai tức là vô lý”: Do chẳng giống nơi hai thứ trước nên gọi là “Chẳng hai”. Tịnh tức là Thiện, thuận với Lý, trong lành. Nhiễm tức là chẳng thiện, trái với Lý, uế tạp.

Sơ từ câu “Ở trong pháp Tịnh chia ra Lưu, Vô lậu”: Luận Câu Xá viết:

*“Pháp Hữu lậu, Vô lậu
Trừ đạo, còn Hữu lậu
Nơi Lưu kia tùy tăng
Nên gọi là Hữu lậu”.*

Trong bốn đế, hai đế khổ, tập là pháp Hữu lậu. Lậu tức là phiền não lò rỉ tạo nên lỗi lầm vô cùng. Pháp lậu ở nơi khổ, tập kia, theo đấy mà tăng trưởng. Khổ, Tập có Lậu ấy gọi là Hữu lậu.

Luận viết: “Vô lậu nghĩa là Đạo đế cùng ba thứ Vô vi...”. Nay,

trong phần Sớ giải nói là “cùng với Lậu tương ứng” tức là nghĩa lậu theo đấy mà tăng trưởng.

Nói “Dùng Thí, Giới v.v... cùng Tâm tu tập”: Do ở trong pháp Thiện chia ra Lậu, nên nêu dẫn Thí, Giới v.v... Vân vân là chỉ cho Nhẫn nhục, Tánh tấn, Thiên định, Trí Tuệ. Nay, Lậu ở nơi pháp Thiện như Thí, Giới v.v... theo đấy mà tăng trưởng, nên cùng Tâm tu Thiện là Tập để thâm tóm nhân của ba cõi.

Nói “Vô lậu thì ngược lại điều ấy”: Tức là lia chỗ cùng Tâm tu tập. Lậu chẳng theo đấy mà tăng trưởng, tức thuộc nơi Đạo đế.

Luận Câu Xá nói “Đạo đế duyên diệt, các lậu tuy sanh nhưng chẳng theo đấy mà tăng trưởng nên chẳng phải là Hữu lậu. Căn cứ nơi Kiến đạo để phân ra Thế gian, xuất thế gian”. Trước giờ nhầm lẫn nói đến có nghĩ bàn và chẳng nghĩ bàn, nên có hai ý:

Một: căn cứ nơi Hành bố, Viên dung, thì trước địa, trên địa đối chiếu để biện minh.

Hai: căn cứ theo giáo chứng, thì chỉ dựa theo trên địa.

Sớ câu: Từ câu “Bốn là Hữu lậu kia, tuy chỗ nghĩ bàn...” tức do sự nghĩ bàn chung nơi hai nghĩa, nay định rõ là có thể chứng nhập, ý cho nghĩ bàn là trước địa, nên gồm luôn việc dùng Thiện của Hữu lậu.

Nay nói “Định rõ là có thể chứng nhập”: Tức trong Đại thừa, chủng tính kiên cố gọi đó là định. Bị duyên tác động gọi là chẳng định. Kinh Nhân Vương, Phẩm Thọ trì, viết “Tập nhẫn trở về trước, Bồ-tát hành hóa mười Thiện, có tiến có thoái. Ví như sợi lông nhẹ theo gió bay đi khắp nơi, các Bồ-tát ấy cũng lại như thế. Tuy dùng mười ngàn kiếp hành hóa, mười chánh đạo, phát ba Tâm Bồ đề, tương đương nhập nơi vị Tập nhẫn cũng luôn học ba pháp Phục nhẫn, mà chẳng thể định rõ gọi là “Người chẳng định” hay là “Người định”, nhập nơi vị sinh không là Tánh của Thánh nhân, ắt chẳng dấy khởi năm Nghịch, mười trọng” nếu theo chung nơi các Thừa mà nói, thì Tiểu thừa, Tâm Nhẫn trở đi gọi là định, còn lại ắt là chẳng định.

Từ câu “Năm là gồm chung các Thiện trên chia ra ba Thừa”: ba Thừa đều có Hữu lậu, Vô lậu, thế gian, xuất thế gian, hai nẻo Giáo - Chứng, định chẳng định, nên gọi là “Đều chung”.

Sớ câu: Từ câu “Sáu là ở trong pháp ba Thừa” tiếp xuống: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu “Đây là” tiếp xuống: Là phần giải thích của sớ. Gồm hai chi tiết:

Một là: biện minh về thứ lớp.

Hai là: Từ câu “Nghĩa là Diệt đế”: Là chính thức giải thích. Nhưng Hữu vi, Vô vi, cùng lậu, Vô lậu, như trong phẩm mười tạng. Thế gian cùng xuất thế gian, hai nẻo Giáo Chứng, nơi địa thứ nhất đã diễn rộng. Nay theo ba Thừa mà lược nêu rõ về Hữu vi, Vô vi.

“Diệt đế” tức là vô vi của Tiểu thừa. Theo Tiểu thừa thì trong bốn đế, ba đế là Hữu vi. “Duyên tánh” tức là Vô vi của Trung Thừa. Quán theo thuận nghịch v.v... đều là duyên tướng. Là duyên tánh gọi là vô vi.

Chân lý của “Bờ giác”. “Bờ giác” có hai:

1) là Niết-bàn, do tu tập nhân là sáu độ, nên đạt được Quả là Niết-bàn, rõ ràng là vô vi.

2) “Hành tận cùng cứu cánh”, tức đồng với vô vi.

Lại nữa, chữ “chân lý” là chung nơi ba Thừa, cùng hội nhập nơi chân lý của hai Không.

Từ câu “Đạo đế duyên nơi trí” tiếp xuống: Là Hữu vi của ba Thừa đối với phần trước có thể nhận biết.

Vô vi của Như Lai thì trước đã nhiều lần giải thích.

Sớ câu: Từ câu “Thánh nhân của ba Thừa” tiếp xuống: Là giải thích văn của Luận ở trên, dựa nơi từ “Thuận hành”. Nhưng có hai ý:

Một: Dựa nơi chỗ khởi hành.

Hai: cũng dựa nơi vô vi, thành quả vị sai biệt.

Thứ ba là Nhập hành thành tựu.

Sớ câu: Từ câu “Một là Tâm chúng sinh, là chung”: Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Theo văn giải thích.

Hai: Giải thích tên gọi chung.

Trong phần một, ở đây nói Chung, Riêng, là có ba ý.

Thứ nhất: căn cứ nơi gốc, ngọn. Tức như văn hiện nay. Tâm là gốc chung. Mười rừng rậm là Riêng. Nhưng chỗ dung nạp của Gốc, Ngọn có thể nhận biết. Do một sinh nhiều là chung, riêng, nên một gồm đủ nhiều là ý chính nơi Tông chỉ của kinh.

Thứ hai: Căn cứ trong phần Ngọn. Ba tạp Nhiễm là chung. bảy phần còn lại là Riêng. Đây là căn cứ chỗ dựa vào Gốc chia ra Ngọn, bảy chẳng lìa ba.

Thứ ba: Dùng ba tụ làm chung, căn v.v... là riêng. Đây là căn cứ vào chỗ dùng thời gian thấu gồm nơi pháp.

Nay nói về ý thứ nhất. “Tâm là chung”, tức như Luận viết: “Dựa

nơi chỗ cùng”. Luận chỉ dùng hai chữ. “Do chung là” tiếp xuống: Là phần Số giải thích. Trước hết giải thích chữ “Cùng”. “Cả Nhiễm Tịnh cùng dựa” chính là giải thích chữ “Cùng”. “Bồ-tát dựa nơi đây” tiếp xuống: Là giải thích chữ “Dựa vào”.

Số câu: Từ câu “Mười thứ còn lại là riêng, chẳng ra ngoài ba tạp Nhiễm” tức là lớp thứ hai nói về nghĩa Chung, Riêng.

Nói “Sinh là Quả khổ. Nay chính là thứ chín” tiếp xuống: Là giải thích tổng quát về Luận. Kinh hiện tại đã cho trước là Nhân, sinh là Quả khổ, đều thuộc nơi phần thứ chín. Luận cho ba là chung, nên để sinh ở trước, tạo khí nơi ba tụ ở sau đều chung cả Nhân, Quả.

Số câu: Từ câu “Luận giải thích bảy thứ còn lại, nói” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích bảy thứ còn lại. Gồm bốn:

Một: Giải thích chung về bảy thứ “Rừng rậm”

Hai: Giải thích lần nữa về Căn.

Ba: so sánh để giải thích về ba Tụ.

Bốn: Lãnh hội chỗ khác biệt của hai tên gọi.

Nay nói về phần một, gồm ba chi tiết:

Một là: câu đầu là nêu lên.

Hai là: Từ câu “Dựa nơi chỗ Nhiễm chung” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận.

Ba là: Từ câu “Nghĩa là, tiếp đến là căn” tiếp xuống: Là phần Số giải thích.

Nhưng ở trên, Luận nói về bảy “Rừng rậm có bốn đoạn:

1) Chữ “Dựa cùng” thâm nhiếp bốn rừng rậm: Căn, giải tánh và dục.

2) Chữ nhiễm tức là rừng tùy miên.

3) phiền não nhiễm tịnh v.v... tức là “Rừng rậm của Tập khí”.

4) dựa nơi lúc định, chẳng định, tức là Rừng rậm của ba Tụ.

Bốn đoạn đều có kết hợp với chữ “Dựa”. Một đầu một sau có chữ “Dựa”, hai giữa lược bỏ không có. Do phần đầu với chữ dựa đã bao gồm nơi hai phần giữa. Nếu nêu đủ sẽ là “Dựa nơi cùng, dựa nơi Nhiễm, dựa nơi phiền não nhiễm tịnh, dựa nơi lúc Định, chẳng định. Nay giải thích bốn đoạn, văn cũng có bốn:

Một là: Giải thích chữ “Cùng”. Nghĩa là căn, giải tánh dục cùng là Nghiệp.

Hai: Từ câu “Tùy miên tức là chủng tử của Phiền não” tiếp xuống: Là giải thích chữ “Nhiễm”. Trong ba địa hiển bày phiền não vượt bậc gọi là Tham sân si. Hiển bày tùy miên vượt hơn gọi là nhiễm. Do luôn

theo tâm khiến tâm uế tạp không lúc nào có được chút Tịnh, nên gọi là Nhiễm. Nhưng Luận giải thích kinh gọi là Sử, như phần sau sẽ giải thích

Ba: “Thọ sinh tức là Sinh như trước đã nêu”: Đây chẳng phải là giải thích Luận. Do thứ lớp của Kinh đến đây gọi là sinh, nên chỉ rõ trong phần chung ở trước. Trước nói “Chẳng ra ngoài chỗ Sinh của Nghiệp phiền não”.

Bốn: Từ câu “Hai thứ còn lại chung cho ba nên chẳng ra ngoài ba” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Đoạn thứ ba, thứ tư, nói tập khí, ba Tụ là hai thứ “Rừng rậm” (trù lâm). Phần này có hai:

Thứ nhất: Hai câu trên là giải thích chung.

Nói: “Hai thứ còn lại là chung cho ba”: Hai thứ tập khí và ba Tụ. Rừng rậm là chỉ chung cho ba nơi tạp Nhiễm. “Chẳng ra ngoài” tức Tuỳ miên là phiền não. Căn v.v... là Nghiệp. Nay, cả hai lại chung, nên ở trên nêu rõ: “Chẳng ra ngoài ba tạp Nhiễm”.

Sớ câu: Từ câu “Thế nào là chung” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích riêng về hai rừng rậm, câu này là nêu câu hỏi.

Từ câu “Nghĩa là tập khí” tiếp xuống: Là giải thích Luận, quyển thứ ba, phần trước, viết: “Phiền não nhiễm tịnh v.v... là Rừng rậm của Tập khí. Do Nhiễm đã gồm thâu phiền não, nên phần Sớ giải đã lược bớt không nói chữ phiền não.

Mà nói “vân vân” là chỉ cho tạp Nhiễm phát sinh. Do ba tạp Nhiễm đều có tập khí, nên trong phần giải thích ở sau, có chỗ sai biệt về tập khí của phiền não, tập khí của Nghiệp, tập khí tức là Sinh.

“Chẳng nói tập khí của Tâm”: Tâm là chung, nên là mười nương tựa.

Sớ câu: Từ câu “ba Tụ chính là căn cứ nơi lúc Định, chẳng Định”: Là giải thích đoạn thứ tư của Luận nêu trên. Dựa nơi định chẳng định là Rừng rậm của ba Tụ.

Sớ câu: Từ câu “Luận lại giải thích riêng” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích lần nữa về nghĩa tương tự của Căn v.v... Tức lại giải thích chữ “Dựa, cùng” ở trên.

“Do nói là cùng”: Tức cùng là đối với Nghiệp lại có sự tương tự. Phần này gồm bốn chi tiết:

Một: Nêu chỗ phát khởi văn của Luận.

Hai: Từ câu “Lại lúc định chẳng định kia” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận

Ba: Từ câu “Do văn của kinh nơi phần sau” tiếp xuống: Là giải thích, làm rõ lý do có sự tương tự. Kinh nêu “Rừng rậm Căn”: Để so sánh với ba thứ Rừng rậm. Luận ở trên gọi là “Cùng”. Nay là hiển bày nghĩa “Cùng tương tự”.

Bốn: Từ câu “Cũng phải căn cứ nơi thời gian” tiếp xuống: Là chính thức giải thích văn của Luận . lần lượt cùng sinh, đều nêu ra phần trên dấy khởi, phần dưới văn phân làm năm:

Thứ nhất: Giải thích “Lại lúc định, chẳng định kia” nói “Cũng nên căn cứ nơi thời gian để nối tiếp bốn nghĩa trên. Song nói: “Cũng cần căn cứ vào thời gian” hợp lại là “Bốn Rừng rậm của Căn v.v...”. Gọi là “Cũng” tức giải thích chữ “Lại nữa” của Luận. Do trước giải thích ba Tự căn cứ nơi thời gian. Nay trở lại căn cứ nơi thời gian, nên gọi là “Cũng”.

Thứ hai: Từ câu “Căn cứ nơi thời của Luận nào” tiếp xuống: Là đoạn thứ hai , dẫn ra câu trên để giải thích về thứ lớp của Căn v.v... ở phần sau.

Thứ ba: Từ câu “Thế nào là thứ lớp” tiếp xuống: Là nêu dẫn phần thứ hai ở trên để giải thích sự tương tự của Căn v.v... ở dưới.

Thứ tư: Từ câu “Tương tự về những gì” tiếp xuống: Là nêu ra phần thứ ba ở trên để giải thích hai chữ “Tín đẳng” ở dưới.

Thứ năm: Từ câu “Như tập khí của đời trước” tiếp xuống: Là hiển bày về nghĩa thứ lớp của sự tương tự nêu trên. Chỉ có căn, giải đối chiếu nhau là có thứ tự và tương tự. Còn Tánh, Dục chỉ có nghĩa tương tự vì thứ tự có thể biết nêu lược, không nói.

Số câu: Từ câu “Nếu sự tương tự chưa chín muồi” tiếp xuống: Là phần ba, đối chiếu để giải thích về ba Tự. Ba Tự cũng do bốn thứ trên sinh ra. Do đó trên nói “Ba Tự là chung”.

Số câu: Từ câu “Luận giải thích kinh gọi là” tiếp xuống: Là phần bốn, lãnh hội chỗ khác biệt của hai tên gọi. Có thể nhận biết.

Số câu: Từ câu “Mười đều gọi là Rừng rậm” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về tên gọi chung (phần một, là theo văn giải thích). Gồm ba:

Một: chính thức giải thích về Rừng rậm.

Hai: Từ câu “Luận giải thích kinh về mười Rừng” tiếp xuống: Là lãnh hội cách giải thích nơi hai kinh.

Ba: Từ câu “Nhưng mười tên gọi này” tiếp xuống: Là nêu rõ chỗ rộng để biện minh chỗ khác nhau.

Thứ hai là dựa nơi chương để giải thích.

Sớ câu: Từ câu “Tâm, Ý cùng Thức sáu thứ dị biệt”:

Tức Thức thứ tám gọi tên là Tâm, Thức thứ bảy gọi là Ý. Sáu Thức trước gọi là Thức nhưng có nói chung riêng, đã nói nơi phẩm Vấn Minh. Nay lại giải thích tóm lược. Pháp sư Đại thừa (đại sư Khuy Cơ) nói: “Tâm có nghĩa là Tích tập. Ý có nghĩa là Tư lượng. Thức có nghĩa là phân biệt.

Tích Tập có hai: Một là Tích tập hành tướng. Hai là tích tập chủng tử. Loại tích tập một chung cho các Thức. Loại tích tập hai chỉ có nơi Thức thứ tám.

Tư lượng có hai: Một là vô gián giác. Hai là Hiện tư lượng. Loại Tư lượng một chung cho các Thức. Loại Tư lượng hai chỉ riêng nơi Thức thứ bảy.

Phân biệt có hai: Một là Tế. Hai là Thô. Tế thì chung cho các Thức. Thô thì chỉ riêng nơi Thức thứ sáu”.

Sớ câu: Từ câu “Tám thứ ấy duyên nơi cảnh, thuận hợp nên cùng dấy khởi”: Tức Luận Duy Thức, quyển thứ bảy viết:

*“Dựa nơi Thức căn bản
Năm Thức theo duyên hiện
Hoặc cùng hoặc chẳng cùng
Như sóng nhô dựa nước”.*

Giải thích: Đây có hai môn: câu đầu là môn. sáu Thức cùng dựa. Ba câu sau là môn sáu Thức cùng chuyển. Trong đây nói chính là môn sau.

Luận viết: “Thức căn bản” tức là Thức A-đà-na. Là chỗ căn bản phát sinh các Thức nhiễm tịnh”.

“Nương tựa” nghĩa là sáu chuyển thức trước dùng Thức căn bản làm chỗ “Cộng y”, “Thân y”.

Giải thích: Đây là giải thích câu thứ nhất (dựa nơi Thức căn bản). Nêu Thức A-đà-na là thông hợp đến quả vị Phật. Nếu nói A-lại-da thì quả vị giới hạn nơi phần Nhiễm. “Chỉ nói là sáu” vì Thức thứ bảy duyên luôn nơi các thời đều gồm đủ. Lại nữa, ở đây chính là biện minh về nghĩa của sáu Thức.

Nói “Làm cộng y, Thân y”: “Cộng y” là hiện hành nơi Thức gốc, Thức đều cùng có. “Thân y” tức là chủng tử nơi Thức kia mỗi thứ đều có chủng tử riêng.

Tiếp theo là giải thích môn “Sáu Thức cùng chuyển” của ba câu sau. Luận viết “Năm Thức” tức là năm chuyển Thức trước, với chủng loại tương tự, nên gọi chung.

Câu “Theo duyên hiện” tức rõ chẳng phải là luôn đầy khởi “Duyên” là tác ý nơi duyên của căn, Cảnh v.v... Tức năm Thức thân, trong thì dựa nơi Thức gốc, ngoài thì tùy theo tác ý nơi các duyên hoà hợp của năm Căn, Cảnh, mới có thể hiện hành. Do đấy, nên “Hoặc cùng, hoặc chẳng cùng”. Duyên bên ngoài hoà hợp có nhanh có chậm, như sóng nhỏ của nước theo duyên nhiều ít. Đây là cùng nêu cả pháp, địa. Nói rộng như nơi kinh.

Giải thích: Nói “Chủng loại tương tự”: Tức Một là: Điều dựa nơi sắc căn. Hai là cùng duyên nơi sắc cảnh. Ba là đều duyên nơi hiện tại. Bốn là đều có sự gián đoạn.

Nói “Nghĩa là tác ý” tức như mắt gồm đủ chín duyên v.v... phần đầu của kinh đã nêu.

Nói “Nói rộng như nơi kinh”: Tức nơi kinh Giải Thâm Mật: “Bồ-tát Quảng Tuệ! Ví như dòng nước chảy vừa mạnh vừa lớn, nếu có duyên nổi một cơn sóng thì cơn sóng nổi lên. Nếu có duyên tố nổi hai đến nhiều cơn sóng thì hai đến nhiều cơn sóng nổi lên, nhưng bản thân dòng nước vẫn chảy mãi, không dứt, không hết... các Thức cũng như thế. (“Theo bd của H. Th. Trí Quang, 1988, tr 74-75). Nhưng ở đây còn có dụ về “Mặt gương sáng và sạch”, và e nhiều nên không dẫn.

Sớ câu: Từ câu “Hết sức ít cũng có năm thứ Biến hành”: Tức như Thức thứ tám, môn “Chỗ kết hợp của Tâm sở”, nghĩa là chỉ cùng với Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư kết hợp. các Thức còn lại thì tâm sở hoặc nhiều, ít..

Từ câu “Luận viết: Hành của trụ, dị, sinh, diệt”: Trụ là giải thích phần “Nặng” ở trên. Dị giải thích phần “Chuyển”. Sinh giải thích về sinh. Diệt giải thích về Chẳng sinh.

Sớ câu: Từ câu “Thế nào là lìa”: Từ phần đầu đến: “Chẳng thể thủ đắc” chỉ trừ câu này là giả nêu ra, còn lại đều là văn của Luận “Thân tức là Thế” tiếp xuống: Là phần Sớ giải thích

Nói: “Thế của Tâm lìa niệm v.v...”: Thì chữ “vân vân” là chỉ cho hư không giới, pháp giới một tướng đều là vô hình.

Sớ câu: Từ câu “giữ lấy cảnh chẳng đồng nên gọi là Tự”:

Từ đây trở xuống là Sớ giải thích về tám Thức duyên nơi cảnh có giống có khác.

Năm chuyển Thức trước duyên nơi năm trần cảnh, là hiện lượng.

Thức thứ sáu Ý Thức, duyên nơi tất cả pháp, chung cả ba Lượng.

Thức thứ bảy Mạt na, duyên nơi Thức A-lại-da làm cảnh là Phi lượng.

Thức thứ tám A-lại-da, duyên nơi ba cảnh, Chủng tử, Căn thân, Khí thể gian, cũng là Hiện Lượng thấu tóm. Diễn rộng như nơi Luận Duy Thức

Sớ câu: Từ câu “Bốn Tướng trên” tiếp xuống: Là tóm tắt phần trước

Nói: “Tánh không của Tâm”: Tức là Không nơi Như Lai Tạng. Kinh Đại bát Niết-bàn nói “Không, đó gọi là sinh tử”

Từ câu “Bốn câu sau nêu rõ Tâm tịnh theo duyên”: Là nêu lên

Tiếp theo: “Do tùy phiền não thứ năm” tiếp xuống: Là giải thích chung.

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là thứ năm là thanh tịnh” tiếp xuống: Là giải thích riêng về câu hiện có. Đây tức là tâm của Tự tánh thanh tịnh. Đối chiếu với Tánh không ở trước là “Chẳng không”. Biện giải về tánh của Chân không là diệu hữu.

Nghĩa của “Nhiễm, chẳng Nhiễm” thì trước đã nhiều lần giải thích.

Sớ câu: Từ câu “Theo Nhân mà Thọ sinh” là giải thích chung về hai câu trên. Chỗ tạo tác của Huyền tướng đồng nơi Ma Da, là đại nguyện Trí huyễn.

Thứ hai: Là giải thích về “Rừng rậm phiền não”.

Sớ câu: Từ câu “Chín câu thấu tóm làm ba thứ Sự”: Tức Một là Viễn nhập tướng. Hai là Nan tri tướng. Ba là Nhiễm tướng.

Một là “Viễn nhập” biện minh về tính “Giới hạn” sâu xa đến tận nơi cõi Hữu đẳng. “Bốn trụ” là phân biệt với vô minh vô thủy. “Hiện Hoặc” là phân biệt với chủng tử.

Từ câu “Phần sau đến đạo Kim Cang tự căn cứ nơi chủng tử để nói” là nhằm phê phán cách giải thích của đại sư Tuệ Viễn về hai câu kệ:

*“Cảnh Thiên định bày nhưng thối chuyển
Kim Cang đạo diệt mới rốt ráo”.*

Cho rằng: Đến Hữu đỉnh là đến đỉnh của Kim Cương nơi Thập địa”, nên nay phê phán: Tụng kia nói về rừng rậm tùy miên căn cứ sự chuyển của “Câu sinh” sao được dẫn chứng nghĩa đây.

Sớ câu: Từ câu “Hai là vô biên, dẫn khởi”: Tức nơi Luận viết: “Khó nhận biết tu nghiệp hành hóa vô lượng thiện căn”. Phần còn lại như Sớ giải thích.

Nói: “Phiền não hiện bày là hằng hà sa số”: Tức do Thiện là vô biên, nơi mỗi mỗi Thiện hiện bày đều hiện có phiền não. Cũng như đối

tượng được nhận biết chưa đạt tới tận cùng, tức không pháp nào hiện bày mà không có Hoặc.

Sớ câu: Từ câu “Ba là Câu sinh” tiếp xuống: gồm hai:

Một là: Giải thích tổng quát.

Hai: Từ câu “Ba câu đầu” tiếp xuống; là giải thích riêng về ba đoạn. Căn cứ trong ba đoạn ấy thì câu đầu đã là chung, gồm cả chủ thể trói buộc, đối tượng bị trói buộc. Câu hai là chủ thể, câu ba là đối tượng bị trói buộc tức Tâm vọng.

Nay nói về phần thứ nhất: Luận tự giải thích về “tùy theo đối tượng bị trói buộc” viết “Lần lượt cùng đồng sự; Lần lượt dựa vào nhau, chẳng cùng lia nhau” nay sớ dùng ý khai triển để giải thích. Dùng ý “Đồng sự” của Luận để giải thích ý “Cùng sinh” của kinh.

Nói “Sinh tức là Sự” có hai nghĩa:

Thứ nhất: phạm nói về “Cùng sinh”: Ất có hai vật. Phiền não là một, cùng với vật gì để cùng sinh? Tức sự của Tâm vọng đồng thời sinh khởi.

Thứ hai: Sinh tức là tạp nhiễm sinh khởi, tức phiền não cùng với sự sinh kia kết hợp.

Từ câu “Nhưng lia Hoặc” tiếp xuống: Là dùng ý: “Cùng dựa vào nhau” của Luận để giải thích ý “Chẳng rời bỏ” của kinh.

Sớ câu: Từ câu “Hai là tùy miên dấy khởi một nghĩa” tức biện minh riêng về “Chủ thể trói buộc”. Như ở thế gian buộc trói kẻ trộm là dùng dây hay dùng còng, tức câu “Dùng gì để trói buộc”.

Từ câu “Nghĩa là Sử là chủ thể trói buộc” tiếp xuống: Là nêu ra thể của chủ thể trói buộc.

Từ câu “Hiện hành do Sử” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa trói buộc kia. Phiền não trói buộc Tâm. Sử trói buộc phiền não. Như dùng dây nhỏ trói buộc người. Do bị rơi vào nước nên khiến dây trói buộc càng xiết chặt.

Từ câu “Nhưng phần sau biện biệt về Sử”: Là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc về sự lẫn lộn. Trong đây là Sử đồng với Sử nói ở sau? Ý đáp lại cho rằng: ở đây căn cứ nơi Sử là nhân của Hoặc. Phần sau thì chính là hiển bày về Sử nên không lẫn lộn.

Đại sư Tuệ Viễn nói “Sử có hai nghĩa: Một là nghĩa trói buộc, chung nơi tánh cùng sự dấy khởi. Hai là: Nghĩa theo đuổi, riêng ở nơi Tánh mà thành”. Nay căn cứ nơi “Trói buộc” cũng là một lý, nhưng phần sau nói về tùy miên cũng có “Trói buộc”, nên chỉ dựa vào nghĩa này ít.

Sớ câu: Từ câu “Ba là cùng Tâm tương ứng” tiếp xuống: Là nêu riêng về đối tượng bị trói buộc. Nhưng tuy hiển bày riêng về chủ thể trói buộc, đối tượng bị trói buộc mà ắt có sự hỗ tương. Như về “Dây buộc trói người”. Như nói “Dùng vật gì để trói buộc” là chỉ nói riêng về chủ thể. Nhưng ắt có người của đối tượng bị trói buộc. Nếu chẳng như thế thì sao được mang tên là trói buộc? Hoặc nói: Người nào bị trói buộc? Ắt có vật của chủ thể trói buộc. Do vậy hai câu sau đều gồm đủ cả chủ thể, đối tượng, mà hai câu chính là chỉ cho chủ thể, câu ba chính là chỉ cho đối tượng.

Sớ câu: Từ câu “Sự tức là chân Tâm”: Là nêu ra Thể của đối tượng bị trói buộc. Tức là tâm của Tự tánh thanh tịnh.

Từ câu “Như bị vọng nhiễm” tiếp xuống: Là nói về Tướng bị trói buộc. Nhân nơi gió vô minh dấy động, chẳng giữ gìn Tự tánh, thành ra Tâm nhiễm kia. Nhiễm mà chẳng nhiễm gọi là tánh tịnh của Tâm.

Nói “Chỉ rõ là có thể giải thoát”: Tức nếu Nhiễm là cố định thì chẳng thể giải thoát. Trung Luận viết:

*“Tập nếu có Tánh định
Trước giờ, chỗ chừa đoạn
Nay làm sao đoạn được”.*

Sớ câu: Từ câu “Hai là theo chỗ hướng tới” tiếp xuống: Tức là căn cứ nơi chỗ tập nhiễm sinh khởi để nêu rõ về phiền não. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận để giải thích chung.

Hai: Từ câu “Khổ báo” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Từ câu “Câu trên là nhân của cõi” tiếp xuống: Là dùng kinh đối chiếu với Luận để nói về nhân của cõi và cảnh giới. Câu “Nhân của cõi, của cảnh giới” là nêu rõ lỗi lầm của Hoặc.

Sớ câu: Từ câu “Ba là Ái, Kiến” tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: biện minh chung.

Hai: Từ câu “Câu đầu nêu rõ về” tiếp xuống: là giải thích riêng. Trong phần giải thích về câu đầu, thì trước hết là nêu dẫn Luận.

Từ câu “Gọi là ba phần” tiếp xuống: Là Sớ giải thích. Ba tức là Ái, Kiến, Nghi, là nhân của Nghiệp. Văn của phần Sớ giải đã dựa theo đây để nêu đủ. Văn gồm bốn chi tiết:

Thứ nhất: Dùng hai câu đạt để giải thích ba phần nghiệp.

Thứ hai: “Từ câu Mạn thì dùng cả ba thứ trên” tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ về Luận, kinh. Kinh nói có bốn Hoặc. Luận chỉ nêu ba. Lại nữa, trong câu đạt, chỉ nói có hai. Ý thông tỏ có thể nhận biết.

Thứ ba: Từ câu “Ba thứ trên cùng gây chướng ngại” tiếp xuống:

Là dùng câu: “Chướng ngại nơi giải thoát” của Luận để giải thích câu “Như tai họa bị mũi tên găm sâu vào người” nơi kinh.

Thứ tư: Từ câu “Cũng có thể nhận biết về” tiếp xuống: Là số xác lập riêng về Lý.

Số câu: Từ câu “Câu sau nêu rõ về Hoặc ấy” tiếp xuống: Là giải thích về nhân duyên của ba Nghiệp, Tướng chẳng đoạn.

Số câu: Từ câu “Trong phần kết nơi tám vạn bốn ngàn phiền não. Phẩm Tuỳ Hảo đã tự nêu rõ. Nơi kinh Hiền Kiếp cũng có nói về tướng ấy”.

Những nơi Phẩm Tuỳ Hảo chính là biện minh về phiền não. Còn trong kinh Hiền Kiếp tự nêu về tám vạn môn độ, nhưng chỉ rõ chỗ được đối trị cũng là phiền não. Do đó lại nêu dẫn

Kinh ấy gọi đủ là “Kinh Hiền Kiếp định ý” gồm mười ba quyển (bản hiện nay có trong ĐTK/ĐCTT, mang số 425, T14 gồm tám quyển. Người dịch ghi). Phần cuối của quyển thứ hai có Bồ-tát Hỷ Vương, toạ thiền trong bảy ngày, sau đấy đến chỗ đức Thế Tôn thưa hỏi: Thực hành pháp Tam muội gì để có thể thông đạt tám vạn bốn ngàn pháp môn các độ? (Độ, độ vô cực = Ba-la-mật) Đức Phật nói với Bồ-tát Hỷ Vương: có môn Tam muội tên là “Thấu rõ gốc của các pháp”, lúc Hành Hạnh Bồ-tát, liền có thể thông đạt pháp môn các độ. Pháp môn các độ tức chư Phật có ba trăm năm mươi công đức, mỗi công đức đều tu tập sáu độ là Nhân. Nhưng nơi phần cuối quyển hai kinh Hiền Kiếp ấy, Bồ-tát Hỷ Vương nêu câu hỏi, đức Như Lai chỉ mới nêu ra chương môn. Sang phần đầu của quyển thứ ba Bồ-tát Hỷ Vương thưa hỏi lần nữa, đức Thế Tôn mới giải thích, đến quyển thứ chín thì nói xong. Trong ba trăm năm mươi độ ấy, đầu tiên có tên là pháp tu tập Tấn hành tu độ vô cực, đó là tên gọi chung (...) (lược bớt) (350 x 6 độ = 2100 x 4 x 10 = tám vạn bốn ngàn pháp môn).

Số câu: Từ câu: “Ba là giải thích rừng sâu của nghiệp”: Luận có hai phần:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Là phân biệt lần nữa.

Nay số dùng văn của phần phân biệt lần nữa ở sau hợp với văn ở trước. Trong phần chính thức giải thích dùng chín câu phân làm hai:

Tám câu trước là đối chiếu với Quả để biện giải về nghiệp.

Một câu sau là biện minh về định, bất định.

Căn cứ trong tám câu trước, đại sư Tuệ Viễn thấu tóm làm ba đối: Ba câu đầu là một đối. Ba câu tiếp theo là một đối. hai câu sau là một

đối.

Trong ba đối đầu gồm hai:

Một là: Đối chiếu Quả nêu rõ về nghiệp là Nhân.

Hai là: dựa theo thể của Nghiệp, tùy nghĩa mà phân biệt.

Sớ câu: Từ câu: “Thứ nhất là nêu chỗ sai biệt của Nhân”: Đây tức là đối chiếu với Quả để nêu rõ về nghiệp. Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: thông tỏ về ba tánh, chiêu cảm nơi Quả của năm cõi.

Hai: chỉ nói về Thiện, Ác (nêu rõ phần nhân của cõi).

Nay nói về phần một: Dẫn nghiệp, chỉ nói về Thiện, Ác. Luận Câu Xá, Phẩm Nghiệp viết:

*“Một nghiệp dẫn một đời
Nhiều nghiệp nên trọn đủ.”*

Giải thích: “Dẫn nghiệp” tức là nghiệp của báo chung. Song do một nghiệp chỉ dẫn một đời. Nếu do một nghiệp có thể dẫn nhiều đời, thì rõ là định nghiệp trở thành tạp loạn. Nếu một đời ấy với chỗ dẫn của nhiều nghiệp thì thành là “Chúng đồng phạm”, phần sai biệt, do Quả của nghiệp khác nhau.

Ghi chú: “Phần phần sai biệt”: Tức là thường tử thường sinh. Nhiều nghiệp nên có thể trọn đủ: là nghiệp của báo riêng. Nghĩa là một đời thân viên mãn trang nghiêm, thuận do nhiều nghiệp. Ví như thợ vẽ, tức dùng một màu sắc vẽ qua về hình trạng, sau mới thêm vào những màu sắc nổi bật. Một sắc màu để vẽ qua về hình dụ cho “Dẫn nghiệp”. Sau điền vào các màu sắc nổi bật dụ cho nhiều mãn nghiệp. Do đó tùy cùng nhận lấy thân người, mà ở trong ấy có các chi thể với sắc, lực trang nghiêm hay khuyết giảm.

Sớ câu: Từ câu: “Đều có ba phẩm, hai địa đã nêu”: Kinh viết: “Mười nẻo nghiệp thiện là nhân thọ sinh của các cõi Người, Trời, cho tới cõi Hữu đảnh”. Bạc giữa nơi mười thiện là nhân của các cõi Trời thuộc Dục giới. Bạc trên nơi mười thiện là nhân của các cõi Trời thuộc Sắc giới, Vô sắc giới. Phần sau biện giải về ba thừa, trừ nhân của Như Lai, đều giống như ở trên.

Về mười nghiệp ác thì lược nêu có ba thứ. Kinh viết: “Phật tử! Bồ-tát Ma-ha-tát ấy lại suy nghĩ: Mười nẻo nghiệp bất thiện, hạng nặng nhất là nhân của cõi địa ngục. Hạng vừa là nhân của cảnh giới súc sinh. Hạng nhẹ là nhân của cảnh giới Ngạ Quỷ”. Đều là ba bậc.

Sớ câu: Từ câu: “Mãn nghiệp chung nơi ba tánh, danh ngôn huân tập cùng chung nơi ba tánh, thuận cho là chủng tử của Nhân”: Luận Duy

Thứ quyển thứ tám, viết: Nhưng các tập khí, tổng cộng có ba thứ:

Một là: Danh ngôn tập khí, nghĩa là các pháp Hữu vi đều có chủng tử riêng cho chính mình.

Hai là: Ngã chấp tập khí.

Ba là: Hữu chi tập khí.

Hai tập khí sau thì nơi địa thứ sáu đã biện minh rộng. Danh ngôn tập khí thì nơi phẩm Vấn Minh đã giải thích. Ở đây, nhằm nêu rõ về ba tánh, nên lại lần nữa nêu dẫn Luận giải thích về danh ngôn tập khí: “Danh ngôn có hai:

Một là: Danh ngôn biểu nghĩa, tức là âm thanh sai biệt của chủ thể giảng giải.

Hai là: Danh ngôn hiển cảnh, tức là chủ thể thấu rõ về cảnh, tâm, pháp tâm sở. Tùy theo chỗ huân tập của hai danh ngôn ấy mà thành chủng tử, tạo nên pháp Hữu vi đều có nhân duyên riêng”.

Phần sơ kia giải thích: “Danh ngôn huân tập tức là pháp của ba tánh, đều tự có chủng tử của chính mình.” Danh ngôn biểu nghĩa tức âm thanh sai biệt của chủ thể giảng giải phân biệt với âm thanh không có giảng giải, vì kia không phải danh. Nhưng danh chính là sự rộng hẹp của âm thanh, chỉ có tánh vô ký; không thể huân tập thành chủng của sắc, tâm v.v... Song nhân nơi danh khởi lên chủng gọi là chủng tử của danh ngôn. Nghĩa là nhân nơi danh, khiến tâm biết rõ mà thành tự chủng tử.

Nay kinh, từ nghĩa của nhân dấy khởi chính là “Danh ngôn hiển cảnh”. Cho nên viết: “Thuận cho là chủng tử của Nhân”.

Sớ câu: Từ câu “Lại nữa, Luận Câu Xá quyển thứ mười bảy dùng nhân của ba Tánh” tiếp xuống: quyển thứ năm của Sớ giải kia giải thích phần đầu nơi Luận viết: “Chỗ gọi của Quả ở trước có năm thứ, trong đó do Nghiệp nào mà có bao nhiêu Quả? Tụng viết:

*“Đoạn đạo, nghiệp Hữu lậu
Gồm đủ có năm quả
Nghiệp Vô lậu có bốn
Tức chỉ trừ Dị thực
Hữu lậu khác thiện ác
Cũng bốn, trừ Ly hệ
Vô lậu khác vô ký
Ba, trừ chỗ trừ trước”.*

Giải thích: “Đoạn đạo” tức là đạo vô gián. Phối hợp rộng như Luận kia. Trong đó, tánh thứ hai, thứ ba cùng đối nhau.

Luận viết: “Đã phân biệt chung các nghiệp có quả. Tiếp theo, biện minh về môn dị, có tướng của nghiệp quả. Ở đây, trước biện minh về ba quả thiện v.v... Tụng viết:

*“Thiện đặng nơi Thiện đặng
Đầu có bốn, hai, ba
Giữa có hai, ba, bốn
Sau có hai, ba, ba Quả”.*

Giải thích: “Thiện đặng” trên tức là Nghiệp. “Thiện đặng” dưới tức là Pháp. Đầu tức nghiệp thiện, do pháp thiện làm bốn quả, tức là trừ quả Dị thực, vì dị thực chỉ là vô ký. Do bất thiện làm hai quả, tức sĩ phu và tăng thượng. Do vô ký làm ba quả, trừ Đẳng lưu, Ly hệ. Cho nên viết là “Đầu có bốn, hai, ba”.

Nói “Giữa có hai, ba, bốn” giữa tức là Nghiệp bất thiện, do thiện làm hai quả, tức Tăng thượng và Sĩ dụng. Do bất thiện làm ba quả, tức thêm Đẳng lưu. Do vô ký làm bốn quả, tức là trừ Ly hệ.

Nói “Sau có hai, ba, ba quả” sau tức là vô ký. Do Thiện làm hai Quả, tức sĩ dụng và tăng Thượng. Do bất thiện làm ba Quả, tức trừ Dị thực, Ly hệ.

Giải thích: Đã là vô ký tức đối chiếu với thiện, ác vô ký có hai, ba, ba Quả nêu rõ là có Quả. Huống nữa, riêng chẳng lìa chung là nhân không mất.

Sớ câu: Từ câu “Hoặc đã chẳng tạo nên dị thực v.v...”: Là phần hai, nêu rõ về nhân của cõi. “Chỉ là Thiện ác” nghĩa là đã cho không có Thể của Quả nơi tổng báo dị thực, tức không có nghĩa về Quả. Luận chủ nói chung tức nêu rõ ba tánh là nhân của cõi, ý riêng thì chỉ dùng thiện ác làm nhân

Sớ câu: Từ câu “Hai là có sự biểu thị v.v... là tự tánh sai biệt”: Từ đây trở xuống gồm hai câu, chính là căn cứ nơi Thể của Nghiệp, theo nghĩa mà có sai biệt. Tự tánh tức là nghĩa tạo tác, là Tự tánh của Nghiệp. Luận trong phần giải thích thứ nhất chỉ nói: “Tự tánh sai biệt”.

Từ câu “Luận viết: Đây có hai thứ” tiếp xuống: Tức là Luận chủ, sau lại giải thích văn lần nữa. Luận chủ chỉ nói “Một là lúc Trừ lượng. Hai là lúc tạo nghiệp”

Từ câu “Đây, ở nơi ý địa” tiếp xuống: Là Sớ giải thích ý thứ nhất. Nói “Ở nơi ý địa” tức chưa hiện ra nơi Thân, Khẩu.

Nay nói “Chỉ có lượng xét kỹ một thứ tư duy” tức chính thức nêu rõ trong Luận chưa nói về ý tạo tác, tuy ở nơi ý địa nhưng chưa quyết định,

tức chưa thành nghiệp đạo, chưa thọ nhận báo. Như nơi địa thứ sáu nói Nghiệp có hai nghĩa, chẳng thọ quả báo: Một là chưa tạo nghiệp, ở trên dẫn Luận Da Già đã hiển bày chỉ rõ.

Số câu: Từ câu “Hai là lúc tạo nghiệp”. Câu này là văn của Luận

Từ câu “Giải thích chữ tạo tác của kinh” tiếp xuống: Là Số giải thích chung nơi ba nghiệp.

Nói “Quyết định tư duy” tức là ý nghiệp, dẫn đến quyết định tư duy mới thành “Nghiệp đạo”, có thể đưa tới Quả báo.

Nói “Như tại Thân, Ngữ” tiếp xuống: Là biện minh về hai Nghiệp còn lại.

Từ câu “Luận Duy Thức nói” tiếp xuống: Là dẫn Luận để chứng minh, xác nhận.

Luận ấy, nơi quyển thứ nhất, phá bỏ các diễn giải về biểu sắc, vô biểu sắc xong, người Tiểu thừa dẫn kinh nêu vấn nạn “trong kinh, đức Thế Tôn nói có ba nghiệp, bác bỏ về Thân, Ngữ, Ý há chẳng phải là trái với kinh?” nên Luận đáp lại “chẳng phải bác bỏ là không có, mà chỉ nói chẳng phải là sắc. Có thể tạo động nơi “Thân tư gọi là Thân Nghiệp. Có thể phát khởi nơi “Ngữ tư”. Gọi là Ngữ nghiệp. Xét quyết nơi hai tư duy kia tương ứng với ý, tạo động nơi ý, gọi là ý nghiệp.”

Giải thích: Đây là nêu ra Thể của ba Nghiệp. Nhưng tư duy có ba thứ: Một là tư duy xét kỹ. Hai là tư duy quyết định. Ba là tư duy khởi động. Nhưng hai thứ tư duy đầu là khởi động về Gia hạnh xa gần của Thân Ngữ, mà tư duy khởi động là sự phát khởi nơi Thân Ngữ; tức là Thể của hai Nghiệp nhưng hai tư duy đầu cùng với ý kết hợp, tác động nơi ý gọi là Ý nghiệp. Do đó dùng chung tư duy làm Thể của ba Nghiệp

Giải thích: Nên trong Ý Nghiệp cần có đủ hai tư duy mới thành “Nghiệp đạo” như trên đã nêu rõ. Nay căn cứ nơi Nghiệp đã thành nên chỉ nói là “Quyết định”. Tấn kinh gọi là “Tướng phân biệt, chẳng thể phân biệt”

Số câu: Từ câu “nhưng nay đã cho là có sự biểu thị” tiếp xuống: Tức chỉ thuận theo văn của kinh, chẳng phải là ý của Luận.

Biểu tức biểu thị, làm rõ tương có thể nhận thấy. “vô biểu” là ngược lại. Luận Câu Xá, Phẩm Nghiệp viết:

*“Đời riêng do một nghiệp sinh
Tư cùng chỗ tạo tư
Tư tức là ý nghiệp*

Chỗ tạo là Thân Ngữ.”

Giải thích: Nghĩa là có vấn nạn: “Đời từ cái gì sinh?” Câu đầu đáp lại, cho rằng: Từ nghiệp mà sinh. Câu tiếp theo chỉ rõ hai thứ nghiệp: Một là Tư nghiệp, hai là do Tư dĩ nghiệp. Tức nơi hai câu sau chia hai làm ba. Nhưng ý nghiệp kia là căn cứ nơi chỗ cùng dấy khởi để lập nghiệp, đã là Tư cùng với Ý tương đương, nên ý cùng dấy khởi gọi là Ý nghiệp.

Nói: “Thân nghiệp” tức căn cứ nơi chỗ nương tựa để xác lập Thân. Nghĩa là Nghiệp của sắc thân dựa nơi thân để dấy khởi, nên gọi là Thân nghiệp

Gọi là “Ngữ nghiệp” là căn cứ nơi Tu tánh để xác lập Ngữ tức Nghiệp. Phần tiếp theo chia hai Nghiệp thành Biểu, vô biểu. Kệ viết:

*“Hai Nghiệp Thân Ngữ ấy
Đều tánh Biểu, Vô biểu”.*

Giải thích: Luận giải thích về hai biểu ấy, văn nhiều và bàn rộng nay sẽ lược để chỉ rõ.

Trước hết, lập theo Luận chánh lý của Tông Hữu bộ, cho “Thân biểu” là thuận theo Hình tướng riêng, nên “Hình tướng” là “Thân biểu”, như chấp tay v.v... cho là có hình tướng riêng. Hình tướng tức là Biểu. Biểu thị về Thiệt ác, nên Biểu tức là Nghiệp. Hình Sắc ấy dựa nơi Thân mà dấy khởi nên gọi là Thân nghiệp. Tiếp theo là đả phá Chánh lượng bộ, cho chẳng phải hành động là Thể, hành động tức là Hữu vi. Hữu vi có sát na, về sau có tận, nên pháp diệt này lại chẳng đợi Nhân, thân biểu hiện là Quả, Quả ắt đợi nhân. Cho nên Luận chủ tiếp lại phía chấp của Tông hữu bộ nói: Hình sắc chẳng có thật, nên là hai căn giữ lấy. Tức dựa vào nhiều hiển sắc, giả lập là dài không có cuộc vị riêng nên là giả chẳng phải thật. Nếu nói có thật thì hiển là cảnh của mắt thấy, hình là thân giữ lấy. Nay hiển tức hình nên là hai căn giữa lấy. Hình tuy là biểu hiện mà không phải nghiệp. Nghiệp là Tư. Nay theo môn thân hành động nên gọi là Thân nghiệp.

Thứ đến là xác lập về Ngữ. Ngữ biểu thuận nơi ngôn từ, âm thanh, tức là lại thuận theo đấy. Cho ngôn từ âm thanh kia là Thể của Ngữ nghiệp. Thể của Nghiệp cũng do tư duy của phát ngữ dùng làm Ngữ Nghiệp, là hành của nẻo ngữ nên là Nghiệp của ngữ.

Nói “Vô biểu”: Luận Câu Xá viết: “Vô biểu tuy dùng sắc làm Tánh, như có Biểu Nghiệp mà chẳng phải là biểu thị khiến người khác có thể nhận biết rõ, nên gọi là vô biểu”. Phần tụng nêu:

“Tâm loạn cùng Tâm không

*Theo dòng Tịnh chẳng Tịnh
Chỗ tạo của đại chủng
Do đấy nói vô biểu”.*

Trên là dựa nơi Tiểu thừa, tiếp theo sau là dựa nơi Đại thừa để biện minh về Biểu, Vô biểu. Nhưng Duy Thức chỉ rõ về nghĩa chính, viết “Tâm là nhân khiến chỗ biểu hiện của Thức chỉ rõ sắc v.v... cùng sinh diệt, tương tục, chuyển hướng tới nơi khác, tựa như có động tác, nhưng là hiển thị nơi Tâm, nên giả gọi là Thân biểu. Nhân nơi tâm có Thức biểu hiện, giống như âm thanh, sinh diệt tương tục, tựa như có sự biểu thị, giả gọi là Ngữ nghiệp”.

Giải thích: Duy Thức chính là căn cứ nơi sự biến hiện của Tâm nên khác với Tiểu thừa.

Tiếp theo là biện minh về vô biểu, nói “Biểu đã là chẳng thật thì vô biểu sao là chân? Nhưng dựa nơi Tử, Nguyên với thiện ác phân hạn, giả lập vô biểu, lý cũng không trái..

Luận Du Già quyển thứ năm mươi ba viết “Thế nào là Biểu nghiệp? Lược có ba thứ: Một là Nhiễm ô. Hai là Thiện. Ba là Vô ký. Nếu ở nơi Thân Ngữ Ý theo nẻo mười nghiệp bất thiện, hiện hành chẳng lia, tăng thương lực, có Thân Ngữ Biểu nghiệp, gọi là “Biểu nghiệp Nhiễm ô”, chỗ đối trị gồm cả ba. Nếu ở nơi ấy quyết xa lia chỗ có Thân Ngữ biểu thị, gọi là “Biểu nghiệp Thiện”. Đây là Thân Ngữ biểu nghiệp Thiện. Nếu các uy nghi lộ rõ chốn thiện xảo một phần chỗ có về Thân Ngữ biểu nghiệp, gọi là “Biểu nghiệp vô ký”. Đây là Thân Ngữ Biểu nghiệp vô ký. Nếu không có ý muốn biểu thị ở người khác, chỉ tự dấy khởi tâm mình, ý bên trong chọn lựa chẳng phát ra lời nói, chỉ phát khởi ý hiện hành biểu thị nghiệp của pháp Thiện, nhiễm ô và vô ký thì gọi là Ý nghiệp. Giải thích nói rõ ý nghiệp cũng gồm đủ ba tánh, tự có thể hiểu rõ, Ta nay tạo tác các sự như thế có nghiệp, riêng biệt biểu hiện, rồi sau đó ý đều có biểu hiện gọi đó là ý biểu. Ý là vô biểu tức như lý tư duy. Giải thích: Nên biết theo Đại thừa thì cả ba nghiệp đều có biểu. Rộng nói trong chương riêng.

Pháp Sư Đại thừa (Khung Cơ), trong sách “Pháp uyển Nghĩa lâm chương” đã dùng mười môn phân biệt:

Một: Biện minh về tên gọi.

Hai: Nêu ra Thế.

Ba: Phân biệt giả, thật.

Bốn: Nêu đủ chi phần nhiều ít.

Năm: Hạn lượng về được bỏ.

Sáu: Có không của y tha.

Bảy: Bốn đại tạo Tánh

Tám: Ứng thành sai biệt

Chín: Trước sau được, bỏ.

Mười: Giải thích các vướng mắc do vấn nạn.

Sớ câu: Từ câu “Phương tiện sai biệt”: Tức tâm là sai biệt của sự dấy khởi Nghiệp. Kinh viết “Cùng tâm đồng sinh chẳng lìa”, tức Nghiệp cùng tâm sinh, sinh rồi thì chẳng lìa nhau. Đây là nói về Nghiệp hành luôn dựa nơi tâm vương.

Sớ câu: Từ câu “Với đẳng khởi ý thức cùng sinh”: Luận Câu Xá viết “Đẳng khởi có hai thứ: Nhân cùng duyên sát na. Như thứ lớp nên biết gọi là chuyển, là Tuỳ chuyển”. Dẫn Luận để giải thích như nói ở địa thứ sáu. Nhưng nay ở đây chính là cùng duyên đẳng khởi, so với chỗ dấy khởi nơi nghiệp là cùng sát na, nên viết là “Ý thức cùng sinh”.

Nói “Tuỳ chỗ thiện ác sinh khởi tức đã huân tập Thức gốc thành chủng tử của danh ngôn v.v...”: câu văn này có sự kết hợp lược bớt. “Nếu Thiện ác huân tập tức thành chủng tử của Nghiệp. Ý thức v.v... huân tập thành chủng tử của danh ngôn, do ở trên có ý thức cùng sinh. Nhưng chính yếu do nghiệp huân tập tâm, mới thành chủng tử nên nói như thế. Trong phần Sớ giải nói “vân vân” (đẳng) là chỉ chủng tử của nghiệp.

Nói “Chủng tử tự như có thể huân tập”: Cũng có hai nghĩa: Một là giống với thiện ác. Ác sinh quả khổ. Thiện sinh quả vui. Hai là giống với danh ngôn, đối tượng được huân tập là Thức thứ tám thành chủng tử của Dị thực. Chủ thể huân tập là Thức thứ bảy cũng thành chủng tử của Danh sắc. Hai trường hợp trên đều gọi là “Chẳng sinh quả riêng”.

Nói “Là nghĩa tức như chẳng lìa”: Là tóm kết quy về nơi kinh. Nghĩa là Nghiệp chủng chẳng lìa Tâm, nên có Quả chẳng lìa chủng tử.

Sớ câu: Từ câu “Bốn là nhân nơi tự tánh, tận tập quả”.

Tứ đây trở xuống là ba câu của đối thứ hai. Hai câu trước là đối quả để luận về nghiệp. Một câu sau là căn cứ nơi sự sai biệt của Nghiệp. Nơi phần trước, câu ấy nêu rõ về Nghiệp, đạt được quả chẳng bị huỷ hoại mất.

Nhưng nói “Giữ vững được đến quả”: Tức nơi Luận Câu Xá nói về nghĩa “Đạt được giữ vững liên tục” kệ của Luận viết:

“Đắc tức đạt thành tự

Phi đắc thì ngược lại

Đắc, phi đắc chỉ tự

Nơi tương tục hai diệt”.

Nhưng ở đây đạt được liên tục do giữ vững nghiệp ấy như bằng cứ để giữ lấy nợ. Kinh Luận xưa gọi là “Pháp chẳng mất pháp”. Trung Luận viết”.

*“Pháp chẳng mất như có
Nghiệp như nợ của cải”.*

Nhưng Đại thừa tuy lập về “Hữu đắc” nhưng không cho là có thật, mà nói là huân tập thành chủng tử, như câu trước đã dẫn.

Số câu: Từ câu “Niệm trước tuy diệt” tiếp xuống: Là giải thích từ “Thứ lớp” của kinh. Nhưng có hai ý:

Một: Tức dựa theo nhân trên diệt, quả sinh để biện minh về thứ lớp.

Hai: Từ câu “Cũng là nhân tức huân tập liền nơi quả” tiếp xuống: Là chỉ căn cứ trong Quả để nêu rõ về thứ lớp, như ở địa thứ sáu đã biện minh.

Số câu: Từ câu “Luận viết: Đã thọ nhận Quả”: câu này nêu rõ về nghiệp có được Báo nhanh, chậm.

Nói: “Nghiệp nơi sinh báo của quá khứ, hiện tại đã thọ nhận”: Tức lại căn cứ nơi một tướng theo chỗ gần để biện minh. Như đời nay thọ nhận lại là chỗ tạo nghiệp từ trước trước. Tức cũng được xem là Nghiệp của hậu báo. Gọi là đã thọ nhận, đây là Nghiệp của hậu báo, đã thấm nhuần nên có báo, chưa thấm nhuần nên không có báo. Cũng có thể nói “đã thành thực nên đã thọ nhận. Chưa thành thực nên chưa thọ nhận.

Số câu: Từ câu “Hai câu đầu là đen trắng (Hắc, bạch) cùng đối nhau” giải thích về đối sai biệt của Luận. Nhưng Luận giải thích kinh kia gồm đủ bốn câu (Luận chứng): Hắc nghiệp, Bạch nghiệp, Hắc Bạch nghiệp, Phi Hắc phi Bạch nghiệp. Luận giải thích viết “Hắc nghiệp đối nơi Bạch nghiệp, Bạch nghiệp đối nơi Hắc nghiệp. Chẳng hắc chẳng Bạch đối cả hai nghiệp, hai nghiệp tức là nghiệp thứ ba: Hắc Bạch nghiệp”. Cho nên cho rằng: “hai câu sau là lậu, Vô lậu nghiệp”. Vô lậu tức nghiệp cũng Hắc cũng Bạch.

Lại, nay nói “Hắc Hắc” tức hoàn toàn dựa nơi Luận Câu Xá, phần tiếp theo sẽ nêu dẫn.

Số câu: Từ câu “Tức trong bốn, thì thứ nhất là nhân quả cùng ác” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Nhưng dùng ác để giải thích về Hắc, chính là nghĩa chung. Riêng thì nhân ác nhiễm ô, quả ác ô uế, chẳng thể yêu thích. Chung thì dùng Thiện giải thích về Bạch, riêng cũng chẳng

đồng. Nhân Bạch, Thể chẳng nhiễm ô. Quả bạch nên đáng yêu thích. Nhưng Hắc trên là nhân có thể chiêu cảm của Quả Hắc, Hắc dưới là quả, có thể đáp lại nhân Hắc. Nhân Bạch quả Bạch cũng giống như thế, có thể nhận biết.

Sớ câu: Từ câu “Nghĩa là các nghiệp Vô lậu nên không có dị thực”. Nhưng Luận Câu Xá nói: Câu “Chẳng phải bạch đây không phải là mật ý thuyết. “Do Phật trong kinh Đại không bảo A-nan-đà. Các pháp vô học thuần là Thiện là bạch hoàn toàn vô tội: “Giải thích đã nói thuần là bạch mà nói chẳng phải bạch tức là mật ý nói, để thành bốn câu không phải bạch. Sớ kia nói: Đối với hai nghiệp Hắc, Bạch mà lập thành tên gọi phủ định cả hai. Nếu theo luận tập chỉ nói “chẳng phải nghiệp Hắc bạch, nên không có hai chữ “Chẳng phải”. Luận nói “chẳng phải Hắc là lia phiền não cấu uế. Nếu bạch là hoàn toàn thanh tịnh. Nhưng hai Nhân quả trước của bốn nghiệp nếu trên cùng lập Hắc Hắc, bạch bạch. Thứ ba chỉ căn cứ trong Nhân mà lập tên. Thứ tư cũng cùng căn cứ cả hai Nhân Quả mà lập tên. Nhân nói rõ chẳng phải hắc. Quả nói rõ chẳng phải Bạch.

Không có dị thực Bạch nên gọi “Chẳng phải là Thể của Bạch” chẳng phải là nhiễm ô, nên gọi là “Chẳng phải là Hắc”, nay cho Vô lậu chẳng phải là Nghiệp nhiễm có thể nhận biết, nên chỉ nói “Không có dị thực”.

Sớ câu: Từ câu “Ba câu trên đều nói về có báo”: Do căn cứ nơi dị thực Báo thì Vô lậu không có Dị thực nên nói có ba báo. Nếu căn cứ nơi Quả gọi là Báo, thì Vô lậu đã có bốn quả, tức bốn câu trên đều gọi là “Có Báo”.

Sớ câu: Từ câu “Như ý của Luận Câu Xá”: Tức dùng phần sinh sau để giải thích chẳng thuận theo thiện ác cùng thời. Đây là chỉ rõ biện minh của Luận Câu Xá là căn cứ nơi sự tương tục, chẳng phải là căn cứ nơi tự tánh. Nhưng bốn câu trên hoàn toàn là ý của Luận Câu Xá. Luận viết “Lại, trong kinh nói Nghiệp có bốn thứ: Hoặc có Nghiệp nơi dị thực Hắc-Hắc. Hoặc có Nghiệp với dị thực Bạch-Bạch. Hoặc có Nghiệp với dị thực Hắc-Bạch, Bạch-Hắc. Hoặc có Nghiệp chẳng phải là Hắc, chẳng phải là Bạch, không có dị thực” Có thể tận các nghiệp tương trạng đó thế nào?

Tụng viết: “Dựa hắc v.v... mà có khác chỗ nói bốn loại nghiệp Ác Sắc Dục giới thiện Vô lậu hay tận kia. Cho nên biết như thứ lớp. Gọi hắc bạch câu phi” giải thích: Trên đây vẫn Sớ dùng Luận dẫn đã đủ khắp, suy tìm kỹ tự nhận biết. Tức hai câu đầu là nêu chung câu tiếp

theo là ba nghiệp nêu trước. Ác là ác nghiệp của Dục giới, Sắc là Thiện nghiệp của Sắc giới, Dục là Thiện nghiệp của Dục giới. “Vô lậu hay tận kia” là nghiệp thứ tư. “Kia” là ba nghiệp nêu trước tức đối tượng bị đối trị. Vô lậu là chủ thể đối trị. “Hay tận trừ” là nghiệp Vô lậu. Hai câu sau tóm kết có thể biết.

Sớ câu: Từ câu “Phần còn lại diễn rộng như nơi Luận Tập Tập, quyển thứ tám”: Nghĩa của Luận Câu Xá, ở trên đã nêu dẫn đủ. Nghĩa của Luận Tập Tập đại thể là đồng với Luận Câu Xá. Nay lại nêu ra luận đầy đủ: “Lại nữa, có bốn loại các nghiệp sai biệt: 1) Hắc hắc dị thực nghiệp. 2) Bạch Bạch dị thực nghiệp. 3) Hắc bạch, Bạch hắc dị thực nghiệp. 4) Phi Hắc bạch, vô dị thực nghiệp, có thể tận trừ các nghiệp.

Hắc Hắc dị thực nghiệp là bất thiện nghiệp do nhiễm ô, là dị thực chẳng đáng ưa thích. Bạch Bạch dị thực nghiệp là thiện nghiệp của ha cõi chẳng nhiễm ô, là quả dị thực đáng ưa thích. Hắc Bạch, Bạch hắc dị thực nghiệp là các thiện căn cứ tướng của sát na sinh khởi, mà căn cứ vào ý ưa thích và phương tiện mà nói chung về một nghiệp. Đây là ý của kinh này. Dựa theo hai loại đây, hoặc đen (Hắc) hoặc trắng (Bạch) hỗ tương chẳng giống nhau mà kiến lập một hai nghiệp Hắc Bạch. Có khi tạo nghiệp là ý ưa thích nên đen, phương tiện nên trắng, hoặc phương tiện nên đen, ý ưa thích nên trắng. Ý ưa thích nên đen, phương tiện nên trắng là ví như một người vì muốn lừa dối kẻ khác, trước hiện ra tướng trạng khiến họ tin mình mà thực hiện ân huệ bố thí cho đến xuất gia. Phương tiện nên đen, ý ưa thích nên trắng là ví như có một người muốn con mình và các học trò tránh xa chỗ nguy hiểm, đến chỗ an ổn, mà tâm thương xót hiện khởi đủ loại tướng thân, ngữ thô ác đuổi chúng đi và ngay thời gian này phát sinh tạp nhiễm.

Không phải hắc bạch không có dị thực nghiệp, có thể tận trừ các nghiệp, là ở phương tiện trong đạo vô gián, các nghiệp vô lậu do phương tiện trong đạo vô gián là chỗ đoạn trừ đối trị các nghiệp kia.

Không phải Hắc là lìa sự cấu nhiễm của phiền não. Bạch là hoàn toàn thanh tịnh. Không có dị thực là trái ngược với sinh tử. Hay tận trừ các nghiệp là do lực của nghiệp vô lậu, vĩnh viễn trừ bỏ ba nghiệp hữu lậu Hắc v.v... cùng với tập khí dị thực.

Giải thích: Ở văn dễ hiểu. Nhưng nói: Không phải Hắc là không phải phiền não cấu uế, tức phân biệt với nghiệp hắc hắc nêu trước. Hoàn toàn thanh tịnh là phân biệt khác với nghiệp thiện hữu lậu do phiền não phát khởi, đã nêu ở trước. Nói do lực của nghiệp vô lậu vĩnh viễn trừ bỏ tức do hai trí vô lậu vô gián Gia hạnh, đồng thời với Tư

ngiệp, theo trí tuệ mà nói. Nói vĩnh viễn trừ bỏ, thì đối tượng được trừ bỏ tức tập khí của ba nghiệp hữu lậu, nghĩa còn lại như Luận câu xá đã nêu dẫn ở trên.

Câu “Một mà không hai” là Sớ chỉ chung.

Sớ câu: Từ câu “Nhân duyên sai biệt”: Tức nêu rõ năm nghiệp có thể làm Duyên, dung nạp chủng tử của Nhân.

Sớ câu: Từ câu “Tuỳ nơi ruộng cao thấp khác nhau, nên khiến sự trồng trọt cũng có nhiều sai biệt”: câu trên chỉ căn cứ riêng về dụ. Câu dưới là cùng gồm cả Pháp, dụ.

Lại, cho rằng: “Khiến sự trồng trọt sai biệt”: Là dựa nơi dụ để biện minh. Như hạt thóc tuỳ theo ruộng tốt xấu, chẳng phải là khiến hạt thóc mà sinh mầm đậu. Nếu căn cứ ở Giang Nam là cây quýt, Giang bắc là cây chỉ, tức cũng chỉ có một ít nghĩa về hạt giống biến đổi. Nếu căn cứ nơi pháp mà nói thì Thức, chủng không khác. Do nghiệp thiện ác mà Thức chiêu cảm lấy khổ vui, tức khiến cho chủng khác.

Sớ câu: Từ câu “Chưa tu tập v.v... pháp xuất thế”: Là căn cứ nơi hàng phàm phu chưa có thể tu tập các Thánh pháp, tức dùng để giải thích câu “Phàm Thánh sai biệt” của kinh.

